

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TS. Đàm Thị Thanh Dung

Trường Đại học Lao động - Xã hội

dungdth@ulsa.edu.vn

SV. Nguyễn Quỳnh Phương

Trường Đại học Lao động - Xã hội

quynhphuongqh7204@gmail.com

SV. Đỗ Hà Chi

Trường Đại học Lao động - Xã hội

chidh.work@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu được thiết kế trên nền tảng lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp giữa khảo sát và phân tích dữ liệu từ 310 sinh viên tại Trường Đại học Lao động - Xã hội, kiểm định độ tin cậy của thang đo và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ giảm dần là: Thái độ, nguồn tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan và cuối cùng là đặc điểm tính cách. Khi thái độ đối với khởi nghiệp càng tích cực, nhận thức ngày càng được nâng cao, nguồn tài chính tốt, sự ủng hộ của những người thân càng mạnh mẽ cùng với tính cách chủ động, tự tin thì ý định khởi nghiệp của sinh viên càng cao.

Từ khóa: Ý định khởi nghiệp, yếu tố ảnh hưởng, sinh viên, trường đại học.

FACTORS AFFECTING THE ENTREPRENEURIAL INTENTIONS OF STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF LABOUR AND SOCIAL AFFAIRS

Abstract: This study was conducted to identify and evaluate the factors influencing students' entrepreneurial intentions. The research was designed based on the Theory of Planned Behavior (TPB). A quantitative research method combining surveys and data analysis from 310 students at the University of Labor and Social Affairs was employed, assessing the reliability of the measurement scale and measuring the impact of each factor on students' entrepreneurial intentions through multivariate linear regression analysis. The results revealed five factors affecting students' entrepreneurial intentions in descending order of influence: attitude; financial resources; awareness; subjective norms; and finally, personality traits. The more positive the attitude toward entrepreneurship, the higher the awareness, the better the financial resources, the stronger the support from close individuals, and the more proactive and confident the personality, the greater the students' entrepreneurial intentions.

Keywords: Entrepreneurial intention, influencing factor, student, university.

Mã bài báo: JHS - 309

Ngày nhận bài sửa: 25/11/2025

Ngày nhận bài: 15/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/12/2025

Ngày nhận phản biện: 7/11/2025

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, vấn đề khởi nghiệp đã thu hút sự quan tâm lớn từ giới nghiên cứu trên toàn cầu, đặc biệt là trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định

khởi nghiệp của cá nhân. Tinh thần khởi nghiệp được chú trọng tại nhiều quốc gia và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như tạo ra việc làm. Việc hỗ trợ, thúc đẩy giới trẻ tham gia khởi nghiệp là

một trong những ưu tiên hàng đầu của các nhà chính sách (Shapero & Sokol, 1982). Tại Việt Nam, khởi nghiệp đang được Nhà nước khuyến khích mạnh mẽ thông qua các chính sách, chương trình hỗ trợ thanh niên, đặc biệt là sinh viên - những người trẻ năng động, có tư duy đổi mới và sẵn sàng thích nghi. Sinh viên có sức trẻ, trình độ, khả năng học hỏi nhanh, đặc biệt là sự nhạy bén với công nghệ và mô hình kinh doanh mới. Nhiều chính sách, chương trình đã được ban hành nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho thanh niên, sinh viên khởi nghiệp.

Trong hệ thống lý thuyết về khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp là chỉ báo quan trọng để giải thích sự hình thành hoặc cơ chế của hành vi khởi nghiệp (Anh & Minh, 2022), là cơ sở mạnh mẽ để tiên đoán được hành vi khởi nghiệp (Liu và cộng sự, 2019). Ý định khởi nghiệp có vai trò quan trọng tới cả hành trình khởi nghiệp của các cá nhân và gián tiếp thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tính năng động của nền kinh tế và giải quyết vấn đề việc làm. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên còn chưa nhiều. Mặc dù đây là đối tượng được trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp bởi giáo dục đại học (Mei và cộng sự, 2020), đang trong thời kỳ quyết định lựa chọn và định hướng nghề nghiệp cho tương lai. Do đó, khả năng thành công trong khởi nghiệp của đối tượng này là vô cùng cao. Bên cạnh đó, hầu hết đối tượng khảo sát của nghiên cứu khởi nghiệp thường tập trung vào độ tuổi 25-35 (Lai & To, 2020), khởi nghiệp của sinh viên chưa được quan tâm nhiều. Đồng thời, trong thực tế, không phải sinh viên nào cũng có ý định khởi nghiệp và tỷ lệ khởi nghiệp thành công vẫn còn thấp. Điều này cho thấy sự cần thiết phải hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp để có thể hỗ trợ hiệu quả hơn.

Là một trường đại học định hướng ứng dụng, Trường Đại học Lao động - Xã hội có vai trò đặc biệt trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng và tạo động lực cho sinh viên bước vào thị trường lao động hoặc tự tạo việc làm thông qua con đường khởi nghiệp. Tuy nhiên, hiện chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong bối cảnh đặc thù của Trường. Việc thực hiện nghiên cứu này sẽ góp phần lấp đầy khoảng trống đó, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để Nhà trường xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp, góp phần truyền cảm hứng, nuôi dưỡng tinh thần tiên phong và bản lĩnh dẫn đầu trong mỗi sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội, từ đó tiếp thêm động lực để họ chủ động kiến tạo tương lai dựa trên nỗ lực của chính mình.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khởi nghiệp

Khái niệm “khởi nghiệp” đã không ngừng được điều chỉnh và hoàn thiện qua thời gian, phản ánh sự phát triển trong tư duy lý luận và cách tiếp cận của các học giả. Từ góc nhìn ban đầu của Richard (1734), khởi nghiệp được hiểu đơn giản là việc tự làm chủ một doanh nghiệp dưới bất kỳ hình thức nào. Đến giữa thế kỷ XX, Drucker (1985) đã mở rộng định nghĩa này, nhấn mạnh ba yếu tố cốt lõi:

sự đổi mới, chấp nhận rủi ro và tính chủ động. Stevenson và cộng sự (1990) bổ sung thêm chiều sâu bằng cách định nghĩa khởi nghiệp là quá trình cá nhân xác lập quyền sở hữu doanh nghiệp, phát triển ý tưởng kinh doanh và hiện thực hóa việc khởi sự và mở rộng doanh nghiệp. Bước vào thế kỷ XXI, định nghĩa khởi nghiệp càng được làm rõ. Ủy ban Châu Âu (2003) mô tả khởi nghiệp như một tư duy và quá trình tạo lập, phát triển hoạt động kinh tế dựa trên sự đổi mới và tinh thần chấp nhận rủi ro trong một tổ chức mới. Tương tự, Oviatt và McDougall (2005) xem khởi nghiệp là quá trình khám phá, thực thi và tận dụng cơ hội để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ trong tương lai.

Tóm lại, khởi nghiệp không chỉ là quá trình tạo ra lợi nhuận từ một ý tưởng trong môi trường rủi ro, mà còn phản ánh đặc điểm của người khởi nghiệp, từ ý định, khả năng đổi mới, nhận biết cơ hội, sử dụng nguồn lực cho đến năng lực tạo lập giá trị.

2.2. Ý định khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp được hiểu là ý định bắt đầu khởi sự kinh doanh của một cá nhân, một trạng thái thúc đẩy cá nhân đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới (Wu & Wu, 2008; Miranda và cộng sự, 2017). Ý định này đóng vai trò như một cầu nối quan trọng giữa ước mơ khởi nghiệp và hành động thực tế, thể hiện xu hướng hành động có chủ đích dù kết quả có thể tốt hay xấu. Nếu không có ý định, thì dù có cơ hội, khả năng khởi nghiệp cũng trở nên vô nghĩa hoặc ngược lại, cơ hội sẽ không được hiện thực hóa nếu thiếu đi ý định khởi nghiệp.

Trong một số nghiên cứu khác, ý định khởi nghiệp được tiếp cận từ nhiều góc độ. Theo Bird (1988), đây là trạng thái tâm trí, trong đó cá nhân hướng đến việc hình thành một hoạt động kinh doanh mới hoặc thành lập doanh nghiệp riêng. Souitaris, Zerbini và Al-Laham (2007) đồng quan điểm khi cho rằng ý định khởi nghiệp là mong muốn khởi sự kinh doanh của một cá nhân. Kuckertz và Wagner (2010) nhấn mạnh, ý định khởi nghiệp phát sinh từ quá trình nhận diện cơ hội, tận dụng các nguồn lực sẵn có và sự hỗ trợ của môi trường xung quanh. Zain, Akram và Ghani (2010) thì tập trung vào yếu tố nội tâm, cho rằng ý định này liên quan mật thiết đến hoài bão cá nhân và mong muốn tự chủ, thể hiện qua việc “đứng trên đôi chân của chính mình”. Dohse và Walter (2012) đã đưa ra một định nghĩa ngắn gọn và dễ tiếp cận hơn, theo đó: “Ý định khởi nghiệp là trạng thái tâm lý sẵn sàng thực hiện hoạt động tự kinh doanh, tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới”. Đây cũng là cách hiểu được sử dụng trong phạm vi nghiên cứu này.

Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ý định khởi nghiệp không hoàn toàn độc lập, mà chịu tác động mạnh mẽ từ ngữ cảnh xã hội như mạng lưới kinh doanh, nhóm khởi nghiệp, gia đình, hoặc cộng đồng hơn là chỉ dựa trên đặc điểm cá nhân (Mishra & Zachary, 2015; Linksvayer & Janssen, 2009). Những tác nhân xã hội này, nếu phù hợp với năng lực thích nghi của cá nhân, sẽ có khả năng củng cố và gia tăng ý định khởi nghiệp (Coase & Wang, 2011).

2.3. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991) là một sự mở rộng từ Lý thuyết Hành động hợp lý (TRA) trước đó, nhằm khắc phục hạn chế trong việc lý giải các hành vi không hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của cá nhân. TPB đã trở thành một trong những mô hình nền tảng và được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong nghiên cứu về ý định khởi nghiệp. Theo Ajzen (1991), hành vi của một cá nhân được dự đoán tốt nhất thông qua ý định thực hiện hành vi đó. Ý định này được hình thành dựa trên ba yếu tố chính:

Thái độ đối với hành vi: Là nhận thức của cá nhân đối với việc thực hiện hành vi. Nếu cá nhân cho rằng hành vi sẽ mang lại kết quả có lợi, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi đó.

Chuẩn mực chủ quan: Là nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội, tức là mức độ mà cá nhân cảm thấy người khác kỳ vọng họ thực hiện hoặc không thực hiện hành vi. Các nguồn ảnh hưởng có thể đến từ gia đình, bạn bè, giáo viên hoặc xã hội nói chung.

Nhận thức kiểm soát hành vi: Là nhận thức của cá nhân về khả năng kiểm soát hành vi, tức là mức độ mà cá nhân tin rằng họ có thể dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi đó. Yếu tố này phản ánh sự tự tin của cá nhân vào năng lực và điều kiện của bản thân.

Lý thuyết TPB đã được ứng dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu ý định khởi nghiệp, vì mô hình này cho phép giải thích tại sao cá nhân có hoặc không có ý định khởi nghiệp, từ đó giúp nhận diện các yếu tố ảnh hưởng cụ thể. Trong nghiên cứu này, ba yếu tố trong mô hình TPB sẽ được sử dụng làm nền tảng lý thuyết để xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội.

2.4. Tổng quan các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

2.4.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước nhìn chung đều bám sát vào lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) và các mô hình mở rộng từ TPB để lý giải hành vi khởi nghiệp của sinh viên. Những yếu tố thường được phân tích bao gồm: thái độ cá nhân đối với khởi nghiệp, chuẩn mực xã hội, nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi cùng với những ảnh hưởng từ môi trường giáo dục, sự hỗ trợ của gia đình, trải nghiệm thực tiễn hay điều kiện tài chính.

Thao & Chi (2013) đã thực hiện nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của nữ học viên đang theo học chuyên ngành MBA tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu thể hiện các yếu tố như nguồn vốn, đặc điểm cá nhân, hỗ trợ từ gia đình đều có sự ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là chỉ thực hiện khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh ở ba trường đại học mà bỏ qua khảo sát các nữ học viên MBA tại các trung tâm đào tạo bên ngoài khác (quốc tế, đào tạo ngắn hạn...).

Tu & Tien (2015) xây dựng mô hình ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ với các yếu tố tác động gồm:

thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, giáo dục và nguồn vốn. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu đã bỏ qua một số nhân tố khác, chẳng hạn như đặc điểm tính cách và kinh nghiệm.

Lien (2016) nghiên cứu ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tại Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội (tại Thành phố Hồ Chí Minh). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả bốn yếu tố: tính cách cá nhân, giáo dục và đào tạo, kinh nghiệm và nguồn vốn đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hạn chế của nghiên cứu là bỏ qua sự tác động của một số yếu tố khác như thái độ hoặc nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp kinh doanh và bỏ qua các sinh viên các ngành khác.

2.4.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Suan và cộng sự (2011) nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của 200 sinh viên đại học Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoại trừ "gia đình và bối cảnh cá nhân", các yếu tố còn lại là đặc điểm tính cách, giáo dục, kinh nghiệm và nhận thức mong muốn đều thể hiện sự tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là mẫu khảo sát nhỏ với 200 sinh viên và bỏ qua việc xem xét yếu tố thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng thế nào đến ý định khởi nghiệp.

Nghiên cứu của Liñán và cộng sự (2011) tại Trường Đại học Pablo Olavide và Seville (Tây Ban Nha) xác định giáo dục khởi nghiệp, thái độ cá nhân, quy chuẩn xã hội và nhận thức tính khả thi đều có sự tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu có hạn chế là chỉ khảo sát trên đối tượng sinh viên thuộc các chuyên ngành kinh tế mà bỏ qua sinh viên các nhóm ngành văn hóa hay xã hội.

Còn kết quả nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2014) tại 10 trường đại học ở Trung Quốc thể hiện ngoài yếu tố "nhận thức tính khả thi" không có sự ảnh hưởng thì ba yếu tố còn lại là nhận thức mong muốn, kinh nghiệm và giáo dục khởi nghiệp đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là chỉ thực hiện khảo sát đối với sinh viên đại học mà bỏ qua các đối tượng khác.

Cùng lĩnh vực, nghiên cứu của Sabah (2016) được thực hiện thông qua khảo sát 528 sinh viên năm ba và năm tư ngành Quản trị kinh doanh (232 nam và 296 nữ) đến từ ba thành phố của Thổ Nhĩ Kỳ. Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) được sử dụng để xây dựng mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thể hiện các yếu tố trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, gồm thái độ đối với hành vi, nhận thức kiểm soát hành vi và chuẩn chủ quan.

Còn Ambad & Damit (2016) thực hiện nghiên cứu về các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Malaysia thông qua khảo sát 351 sinh viên đại học đến từ Trường Đại học cộng đồng Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có ba nhân tố có sự ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là thái độ cá nhân (ảnh hưởng mạnh nhất), chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi.

2.5. Thang đo và giả thuyết nghiên cứu

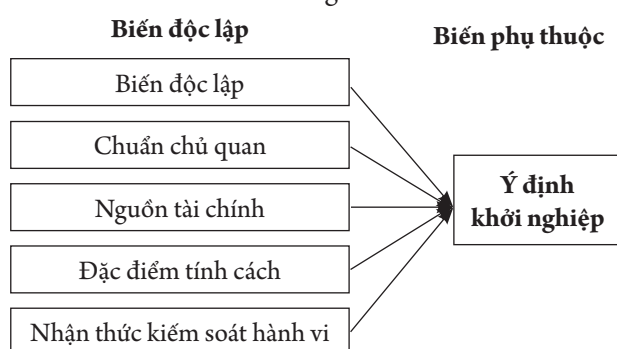
2.5.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa nền tảng lý thuyết từ Mô hình Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) do Ajzen (1991) phát triển. Theo mô hình này, ý định khởi nghiệp của một cá nhân được hình thành dưới sự tác động của ba thành tố chính: thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, chuẩn chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Đây là mô hình được đánh giá là có hiệu quả cao trong việc dự đoán hành vi có chủ đích, trong đó có hành vi khởi nghiệp.

Tuy nhiên, chính Ajzen (1991) cũng thừa nhận rằng mô hình TPB chỉ có thể giải thích khoảng 30% đến 50% sự biến thiên trong hành vi, điều đó mở ra không gian cho việc mở rộng mô hình với các biến bổ sung nhằm nâng cao khả năng lý giải thực tiễn. Các học giả như Koe (2016) cũng đề xuất rằng việc tích hợp thêm các yếu tố phù hợp vào mô hình TPB có thể làm tăng độ chính xác trong dự báo ý định khởi nghiệp.

Từ thực tiễn đặc thù của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội và dựa trên lược khảo lý luận cũng như các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 nhóm nhân tố chính có thể ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp; chuẩn chủ quan; nhận thức kiểm soát hành vi; nguồn tài chính khởi nghiệp; đặc điểm tính cách. Việc tích hợp biến “nguồn tài chính” vào mô hình được kỳ vọng sẽ bổ sung cho TPB một yếu tố thuộc về điều kiện thực tế - có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở hành vi khởi nghiệp, từ đó phản ánh chính xác hơn các yếu tố ảnh hưởng đến sinh viên trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay. Mô hình được thể hiện ở Hình 1:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

2.5.1.1. Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Autio và cộng sự (2001) khi nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên tại một số trường đại học ở các nước Bắc Âu và Mỹ đã kết luận rằng, thái độ đối với hành vi là yếu tố có tầm ảnh hưởng tích cực quan trọng thứ hai đối với ý định khởi nghiệp. Tương tự, nghiên cứu của Lüthje & Franke (2003) cũng cho rằng, thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ lên ý định khởi nghiệp của sinh viên. Còn kết quả nghiên cứu của Lián & Chen (2009) tại Tây Ban Nha và Đài Loan thể hiện sự tác động của thái độ

đối với hành vi lên ý định khởi nghiệp là một sự tác động cùng chiều, trong đó, thái độ của sinh viên tại Tây Ban Nha có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp. Từ các luận điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1.

Giả thuyết H1: Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

2.5.1.2. Chuẩn chủ quan

Chuẩn chủ quan phản ánh mức độ ảnh hưởng của những người có vai trò quan trọng đối với cá nhân trong việc đưa ra quyết định hành vi, cụ thể là hành vi khởi nghiệp (Ajzen, 1991). Trong văn hóa phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, gia đình, bạn bè và cộng đồng xung quanh có ảnh hưởng lớn đến định hướng nghề nghiệp và hành vi của cá nhân. Theo nghiên cứu của Lián & Chen (2006), chuẩn chủ quan được đo lường qua nhận thức của cá nhân về việc những người thân thiết có ủng hộ hay không hành vi khởi nghiệp. Các nghiên cứu tại Việt Nam như của Tien & Viet (2016), Tu & Huy (2017) cũng đã chứng minh rằng, sự ủng hộ từ cha mẹ, bạn bè là động lực thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Do đó, nhân tố này được đưa vào mô hình nghiên cứu với giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.1.3. Nhận thức kiểm soát hành vi

Nhận thức kiểm soát hành vi thể hiện niềm tin của cá nhân vào khả năng kiểm soát hành vi, bao gồm việc đánh giá liệu bản thân có đủ năng lực, kỹ năng và nguồn lực để thực hiện hành vi hay không (Ajzen, 1991). Trong lĩnh vực khởi nghiệp, yếu tố này phản ánh sự tự tin của sinh viên về khả năng hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh. Theo nghiên cứu của Kolvereid (1996) và Luthje & Franke (2004), sinh viên sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn nếu họ cảm thấy bản thân đủ khả năng để triển khai và duy trì hoạt động kinh doanh. Đây là nhân tố có mối liên hệ chặt chẽ với khái niệm “năng lực khởi nghiệp”.

Giả thuyết H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.1.4. Nguồn tài chính khởi nghiệp

Nguồn tài chính được xem là một trong những yếu tố thiết yếu quyết định khả năng hiện thực hóa hành vi khởi nghiệp. Trong bối cảnh sinh viên, việc thiếu hụt tài chính là một rào cản lớn, làm giảm đáng kể sự tự tin và khả năng triển khai ý tưởng kinh doanh. Theo nghiên cứu của Mazzarol và cộng sự (1999), khả năng tiếp cận nguồn vốn có ảnh hưởng rõ rệt đến ý định khởi nghiệp, nhất là đối với các nhóm chưa có thu nhập ổn định như sinh viên. Các công trình tại Việt Nam như của Luan (2012) và Linh (2018) cũng khẳng định rằng, nguồn vốn khởi nghiệp là yếu tố quan trọng tác động đến quyết định lập nghiệp của người trẻ.

Giả thuyết H4: Nguồn tài chính khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.1.5. Đặc điểm tính cách

Đặc điểm tính cách là một trong những yếu tố nội tại quan trọng, phản ánh khuynh hướng hành vi của cá nhân

trong các tình huống cụ thể. Những đặc điểm như tính chủ động, sáng tạo, dám chấp nhận rủi ro, tự tin và cầu tiến thường được coi là nền tảng của tư duy khởi nghiệp. Theo nghiên cứu của Zhao & Seibert (2006), các đặc điểm tính cách như nhu cầu thành đạt nội tại, kiểm soát và tính sẵn sàng chấp nhận rủi ro có liên hệ chặt chẽ với ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu của Nga & Shamuganathan (2010) cũng chỉ ra rằng cá nhân có xu hướng sáng tạo, chủ động và dám thử thách bản thân thường có xu hướng muốn tự khởi sự kinh doanh hơn. Tại Việt Nam, các nghiên cứu như của Tu & Huy (2017) đều chỉ ra mối tương quan tích cực giữa

các đặc điểm tính cách với ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Giả thuyết H5: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5.2. Thang đo

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội. Để đảm bảo tính logic và độ tin cậy của nghiên cứu, các thang đo đã được kiểm định trong những nghiên cứu trước đây và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh thực tế. Thang đo sau quá trình điều chỉnh có nội dung như dưới đây:

Bảng 1. Thang đo và nguồn gốc thang đo

Mã hóa	Thang đo	Nguồn gốc thang đo
TD	Thái độ đối với khởi nghiệp	
TD1	Tôi cảm thấy hứng thú và tích cực với ý tưởng tự khởi nghiệp	Lián (2009), Krueger (2000)
TD2	Tôi tin rằng việc khởi nghiệp sẽ đem lại nhiều lợi ích cho bản thân	
TD3	Nếu có cơ hội, tôi sẽ ưu tiên lựa chọn con đường khởi nghiệp	
TD4	Tôi sẵn sàng thử sức khởi nghiệp nếu có đủ điều kiện	
TD5	Nếu có cơ hội, tôi sẽ ưu tiên khởi nghiệp thay vì làm việc cho người khác	
CCQ	Chuẩn chủ quan	
CCQ1	Gia đình và bạn bè tôi ủng hộ việc tôi tự kinh doanh	Lián (2009), Krueger (2000)
CCQ2	Những người có ảnh hưởng đến tôi, khuyến khích tôi khởi nghiệp	
CCQ3	Tôi biết nhiều người quen đã thành công trong việc khởi nghiệp	
CCQ4	Các yếu tố xã hội xung quanh tôi tạo điều kiện thuận lợi để tôi bắt đầu kinh doanh	
NT	Nhận thức kiểm soát hành vi	
NT1	Tôi tự tin với kỹ năng và kiến thức cần thiết để khởi nghiệp	Ajzen (1991); Chen và cộng sự (1998)
NT2	Tôi tin rằng mình có thể xoay sở được tài chính để bắt đầu kinh doanh	
NT3	Tôi có mạng lưới hỗ trợ cần thiết cho hành trình khởi nghiệp	
NT4	Tôi nghĩ mình có thể vượt qua những trở ngại trong quá trình khởi nghiệp	
NT5	Tôi tự tin có thể điều hành một doanh nghiệp của riêng mình	
TC	Nguồn tài chính khởi nghiệp	
TC1	Tôi có thể tiếp cận các nguồn tài chính khởi nghiệp từ gia đình, bạn bè hoặc các tổ chức hỗ trợ	Van Auken & Fry (2006), Miranda (2017)
TC2	Tôi hiểu rõ các hình thức vay vốn, tài trợ phù hợp cho sinh viên khởi nghiệp	
TC3	Tôi có người quen sẵn sàng hỗ trợ tài chính khi cần thiết	
TC4	Tôi biết đến các quỹ khởi nghiệp, chương trình tài trợ sinh viên có nhu cầu khởi nghiệp	
TC5	Tôi có khả năng quản lý và huy động vốn hiệu quả cho khởi nghiệp	
TCK	Đặc điểm tính cách	
TCK1	Tôi là người có tinh thần cầu tiến và ham học hỏi	Zhao & Seibert (2005), Kickul & Gundry (2002)
TCK2	Tôi thích đối mặt với thử thách và không ngại rủi ro	
TCK3	Tôi có tư duy sáng tạo và thường đưa ra ý tưởng mới	
TCK4	Tôi là người quyết đoán và có khả năng đưa ra quyết định nhanh chóng	
TCK5	Tôi thường chủ động tìm kiếm cơ hội thay vì chờ đợi chúng đến	
YĐKN	Ý định khởi nghiệp của sinh viên	
YĐKN1	Tôi đang có kế hoạch khởi nghiệp trong tương lai gần	Miranda (2017), Yurtkoru (2014)
YĐKN2	Tôi có sự chuẩn bị để bắt đầu một doanh nghiệp nếu có cơ hội	
YĐKN3	Nếu có điều kiện thuận lợi, tôi sẽ lựa chọn khởi nghiệp thay vì làm công ăn lương	
YĐKN4	Tôi tin rằng con đường khởi nghiệp là lựa chọn phù hợp với bản thân tôi	
YĐKN5	Tôi cảm thấy khởi nghiệp là một lựa chọn đáng để tôi đầu tư thời gian và nỗ lực	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Trường Đại học Lao động - Xã hội tại Trụ sở chính có 9 khoa với số sinh viên khá lớn. Do vậy, khó có thể tiến

hành nghiên cứu toàn bộ đối với số lượng sinh viên này. Đồng thời, đối với các nghiên cứu sơ cấp tại Việt Nam hiện nay, việc sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên gặp rất nhiều khó khăn do sự e ngại của các đối tượng được

tiếp cận để tham gia trả lời các bảng hỏi khảo sát. Chính vì vậy, thay vì phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu của đề tài. Đồng thời, nhiều nghiên cứu khác được đăng tải trên các tạp chí uy tín của thế giới cũng cho rằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện cũng đảm bảo độ tin cậy của mẫu nghiên cứu.

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định dựa trên phương pháp của Hair và cộng sự (1998), theo đó, số quan sát cần thiết tối thiểu bằng 5-10 lần số biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, bảng khảo sát gồm 29 biến quan sát, do đó, số mẫu tối thiểu cần thiết là 145-290. Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả, nghiên cứu quyết định thu thập tối thiểu 300 mẫu. Sau quá trình thu thập, nghiên cứu thu được 208 phiếu hợp lệ và được sử dụng chính thức trong phân tích.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	93	44,7
	Nữ	115	55,3
Ngành học	Quản trị nhân lực	81	38,9
	Kinh tế	23	11,1
	Hệ thống thông tin quản lý	28	13,5
	Quản trị kinh doanh	39	18,8
	Luật kinh tế	15	7,2
	Kế toán	13	6,3
	Tâm lý	7	3,4
	Khác	2	1,0
Năm học	Năm 1	25	12,0
	Năm 2	55	26,4
	Năm 3	83	39,9
	Năm 4	45	21,6
	Tổng cộng	208	100,0

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

3.2. Phương pháp khảo sát và nội dung bảng hỏi

Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi có cấu trúc, phân phối cả dưới dạng trực tuyến (Google Forms, email) và trực tiếp tại Trường. Bảng câu hỏi bao gồm 3 phần chính:

- Phần giới thiệu
- Phần thông tin chung: Thông tin cá nhân và đặc điểm nhân khẩu học, gồm: (1) Giới tính, (2) Ngành học, (3) Năm học, (4) Đã từng học các học phần/khóa đào tạo về khởi nghiệp, (5) Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động khởi nghiệp, (6) Nhận thức về thời điểm khởi nghiệp, (7) Hình thức biết đến khởi nghiệp và (8) Giai đoạn ý định khởi nghiệp hiện nay.
- Phần nội dung: Trình bày về các câu hỏi của “các yếu

tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp”, rồi tới các câu hỏi về “ý định khởi nghiệp của sinh viên”.

Toàn bộ các chỉ báo được sử dụng trong thang đo đều được sử dụng theo thang Likert 5 mức độ, từ thấp đến cao với mức thấp nhất là 1 “rất không đồng ý” và mức cao nhất là 5 “rất đồng ý”.

3.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu khảo sát sau khi thu thập được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 26 với các kỹ thuật phân tích sau: (1) Phân tích độ tin cậy của thang đo theo hệ số Cronbach's Alpha, (2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA), (3) Phân tích tương quan hai chiều theo hệ số tương quan Pearson và (4) Phân tích hồi quy tuyến tính theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Các thang đo đạt độ tin cậy vì có kết quả hệ số Cronbach's Alpha > 0,6; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo phù hợp sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá (Hoang & Chu, 2008).

Nghiên cứu đã tiến hành thực hiện phân tích độ tin cậy của thang đo 02 lần. Sau khi thực hiện phân tích độ tin cậy thang đo lần 01, biến quan sát YDKN5 bị loại do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3. Phân tích độ tin cậy thang đo lần 2 sau khi loại biến, các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.1.2.1. Phân tích EFA các biến độc lập

Nhằm kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu để thực hiện phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu tiến hành kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett's Test.

Kết quả kiểm định hệ số KMO đạt 0,881, chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000), cho thấy sự tương quan giữa các biến là đáng kể. Khi tiến hành phân tích, dữ liệu ban đầu với 24 biến quan sát đã được nhóm lại thành 5 nhân tố dựa trên tiêu chí giá trị Eigenvalue là 1,065 > 1, với tổng phương sai trích (Cumulative %) là 62,676% > 50%, giải thích được 62,676% phương sai tổng cộng. Cụ thể, nhân tố 1 giải thích 14,531%, nhân tố 2 giải thích 14,427%, nhân tố 3 giải thích 13,473%, nhân tố 4 giải thích 11,580%, nhân tố 5 giải thích 8,665%. Như vậy, mặc dù có sự phân tán giữa các nhân tố, nhưng tổng phương sai giải thích trên 60% là phù hợp theo khuyến nghị, đảm bảo độ tin cậy cho các thang đo (Hair và cộng sự, 2010).

Nhằm tăng tính rõ ràng và ý nghĩa của các nhân tố, nghiên cứu áp dụng phương pháp xoay Varimax với Kaiser Normalization. Kết quả thu được sau 6 lần lặp cho thấy các biến quan sát có tải nhân tố (Factor Loadings) lớn

hơn 0,5 - đáp ứng tiêu chuẩn về độ hội tụ và độ phân biệt. Bảng ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) cho thấy mức độ gắn kết của các biến quan sát với từng nhân tố cụ thể: Nhân tố 1 bao gồm các biến TC2, TC3, TC5, TC4, TC1 liên quan đến nguồn tài chính; nhân tố 2 gồm các biến NT5, NT2, NT1, NT3, NT4 liên quan đến nhận thức kiểm soát hành vi; nhân tố 3 gồm các biến TCK2, TCK3, TCK5, TCK1, TCK4 liên quan đến đặc điểm tính cách; nhân tố 4 gồm các biến

TD1, TD3, TD2, TD5, TD4 phản ánh thái độ đối với khởi nghiệp; và nhân tố 5 gồm các biến CCQ4, CCQ3, CCQ2, CCQ1 thể hiện chuẩn chủ quan. Kết quả phân tích nhân tố đã giúp rút gọn dữ liệu từ 24 biến quan sát thành 5 nhóm nhân tố chính, đồng thời đảm bảo độ tin cậy và ý nghĩa thống kê của thang đo. Việc xác định rõ các nhóm biến quan sát sẽ hỗ trợ hiệu quả cho các bước phân tích tiếp theo, bao gồm kiểm định mô hình nghiên cứu và phân tích hồi quy.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TC2	0,800				
TC3	0,776				
TC5	0,767				
TC4	0,762				
TC1	0,722				
NT5		0,822			
NT2		0,789			
NT1		0,782			
NT3		0,767			
NT4		0,749			
TCK2			0,837		
TCK3			0,769		
TCK5			0,761		
TCK1			0,751		
TCK4			0,742		
TD1				0,690	
TD3				0,678	
TD2				0,652	
TD5				0,629	
TD4				0,612	
CCQ4					0,730
CCQ3					0,720
CCQ2					0,641
CCQ1					0,522

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

4.1.2.2. Phân tích EFA biến phụ thuộc

Hệ số KMO = 0,808 > 0,5, kiểm định Bartlett với Sig. = 0,000 < 0,05 (mức ý nghĩa 5%), các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Đại lượng Eigenvalue của nhân tố thứ nhất là > 1 cho thấy sự hội tụ của phép phân tích dừng ở nhân tố thứ nhất, tổng phương sai trích (cumulative %) là 66,967% > 50%, hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Như vậy, kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc thể hiện có 1 nhân tố được rút trích từ bốn biến quan sát của thang đo ý định khởi nghiệp, và nhân tố này giải thích đến 66,967% sự biến thiên của bộ dữ liệu. Từ kiểm định KMO và Bartlett, phân tích EFA trong nghiên cứu này là phù hợp.

4.1.3. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích ma trận tương quan cho thấy các biến độc lập TD (thái độ), CCQ (chuẩn chủ quan), NT (nhận thức kiểm soát hành vi), TC (tài chính), TCK (đặc điểm tính cách) đều có tương quan với biến phụ thuộc YDKN. Theo hệ số tương quan Pearson, biến TD, TC, CCQ có mối tương quan mạnh với biến YDKN do $|r| \geq 0,5$ (Andy Field, 2009), cho thấy thái độ, nguồn tài chính, chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Còn biến NT, TCK có mối tương quan trung bình với biến YDKN do $|r| \leq 0,5$ khẳng định vai trò quan trọng của nhận thức kiểm soát hành vi, đặc điểm tính cách đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Bảng 4. Ma trận tương quan theo hệ số Pearson

Tương quan Pearson		YDKN	TD	CCQ	NT	TC	TCK
YDKN	Hệ số tương quan	1					
	Giá trị p						
TD	Hệ số tương quan	0,756**	1				
	Giá trị p	0,000					
CCQ	Hệ số tương quan	0,517**	0,480**	1			
	Giá trị p	0,000	0,000				
NT	Hệ số tương quan	0,467**	0,373**	0,373**	1		
	Giá trị p	0,000	0,000	0,000			
TC	Hệ số tương quan	0,712**	0,650**	0,383**	0,346**	1	
	Giá trị p	0,000	0,000	0,000	0,000		
TCK	Hệ số tương quan	0,353**	0,251**	0,291**	0,302**	0,251**	1
	Giá trị p	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

4.1.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

4.1.4.1. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, tài chính, đặc điểm tính cách và ý định khởi nghiệp là khá chặt chẽ ($R = 0,837$). Giá trị R Square là 0,701 chỉ ra rằng 70,1% sự thay đổi trong ý định khởi nghiệp có thể được giải thích bởi các biến trong mô hình, trong khi phần còn lại (29,9%) có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác chưa được đưa vào nghiên cứu. Sau khi điều chỉnh, giá trị Adjusted R Square là 0,693 cho thấy mô hình vẫn có sự phù hợp cao ngay cả khi điều chỉnh cho số lượng biến độc lập. Giá trị sai số chuẩn 0,42588 phản ánh độ chính xác của mô hình trong việc dự đoán ý định khởi nghiệp. Sai số nhỏ cho thấy mức độ biến động của phần

dư không quá lớn, nghĩa là các dự đoán từ mô hình có độ tin cậy cao.

Chỉ số Durbin-Watson là 2,167, nằm trong phạm vi cho phép từ 1,5 đến 2,5 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư, đảm bảo tính chính xác của mô hình và đảm bảo giả định độc lập của các quan sát trong hồi quy tuyến tính. Bảng ANOVA cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế ($p = 0,000$), chứng tỏ mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Phương sai tổng được chia thành hai phần: Phương sai do hồi quy (85,852) và phương sai dư thừa (36,637), cho thấy mô hình giải thích phần lớn phương sai trong dữ liệu.

4.1.4.2. Phân tích hệ số hồi quy

Bảng dưới đây thể hiện các hệ số hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa của từng biến độc lập:

Bảng 5. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê hiện tượng cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
(Hằng số)	-0,705	0,246		-2,864	0,005		
TD	0,482	0,063	0,414	7,650	0,000	0,506	1,975
CCQ	0,154	0,060	0,117	2,564	0,011	0,706	1,416
NT	0,130	0,045	0,126	2,871	0,005	0,772	1,295
TC	0,318	0,049	0,331	6,437	0,000	0,558	1,791
TCK	0,098	0,044	0,093	2,247	0,026	0,860	1,163

Nguồn: Theo khảo sát và phân tích của nhóm tác giả

Các hệ số hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa cung cấp cái nhìn sâu hơn về mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập. Cụ thể, mức độ ảnh hưởng giảm dần theo thứ tự: Biến TD (thái độ) là yếu tố có tác động lớn nhất ($Beta = 0,414$, $p = 0,000$), tiếp đến là TC (nguồn tài chính), NT (nhận thức kiểm soát hành vi), CCQ (chuẩn chủ quan) và cuối cùng là TCK (đặc điểm tính cách). Từ đó, phương

trình hồi quy chuẩn hóa được thiết lập:

$$YDKN = 0,414 TD + 0,331 TC + 0,126 NT + 0,117 CCQ + 0,093 TCK + \varepsilon$$

Về phần dư chuẩn hóa xác nhận giả định về tính chuẩn của phần dư trong mô hình hồi quy. Phần lớn các giá trị tập trung quanh mức trung bình 0, với độ lệch chuẩn nhỏ ($Std. Dev = 0,988$). Điều này khẳng định rằng mô hình

phù hợp với giả định hồi quy tuyến tính, giúp tăng độ tin cậy của các kết luận rút ra từ phân tích.

Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 5, cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có đa cộng tuyến xảy ra.

4.1.5. Kiểm định sự khác biệt của biến ý định khởi nghiệp theo đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Theo giới tính: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,178 > 0,05 trong kiểm định T (T-Test) giá trị Sig. (2-tailed) = 0,134 > 0,05 nên không có sự khác biệt giữa các nhóm có giới tính khác nhau.

Theo ngành học: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,195 > 0,05 trong kiểm định ANOVA giá trị Sig. = 0,195 > 0,05 nên không có sự khác biệt giữa các nhóm ngành học khác nhau.

Theo năm học: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,086 > 0,05 trong kiểm định ANOVA giá trị Sig. = 0,009 < 0,05 nên có sự khác biệt giữa các nhóm năm học khác nhau. Sinh viên càng gần ra trường, ý định khởi nghiệp càng cao hơn.

Theo học phần/khóa đào tạo: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,011 < 0,05, trong kiểm định Welch giá trị Sig. = 0,001 < 0,05 nên có sự khác biệt giữa các nhóm đã từng và chưa từng học các học phần/khóa đào tạo về khởi nghiệp. Sinh viên đã từng học các học phần/khóa đào tạo về khởi nghiệp thì ý định khởi nghiệp cao hơn.

Theo giai đoạn khởi nghiệp: Kiểm định Levene có giá trị Sig. = 0,016 < 0,05 trong kiểm định Welch giá trị Sig. = 0,026 < 0,05 nên có sự khác biệt giữa các nhóm có giai đoạn ý định khởi nghiệp khác nhau. Sinh viên đang ở giai đoạn xây dựng, triển khai khởi nghiệp thì ý định khởi nghiệp càng cao.

4.2. Thảo luận

Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của các yếu tố thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, nguồn tài chính, đặc điểm tính cách đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội. Nghiên cứu chỉ ra rằng cả 05 yếu tố đều ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, trong đó thái độ là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp đến là nguồn tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan và cuối cùng là đặc điểm tính cách.

Thái độ tích cực được xem là nền tảng quan trọng giúp sinh viên hình thành niềm tin, động lực và quyết tâm thực hiện các ý tưởng kinh doanh. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Ajzen (1991), Krueger (2000) và Liñán & Chen (2006) khi khẳng định thái độ là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến ý định, hành vi. Phân tích cho thấy sinh viên có thái độ tích cực đối với khởi nghiệp thường có xu hướng hành động rõ ràng hơn, tự tin hơn trong việc lựa chọn con đường lập nghiệp, nâng cao ngọn lửa khởi nghiệp của sinh viên.

Khi xem xét nguồn tài chính, nghiên cứu này cũng phù

hợp với kết luận của nhiều nghiên cứu trước (Van Auken và cộng sự, 2006); Mazzarol và cộng sự, 1999), cho thấy nguồn tài chính là yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Vai trò của tài chính như một “điểm nghẽn” hoặc “đòn bẩy” đối với hành vi khởi nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn đầu lập nghiệp.

Mặt khác, nhận thức kiểm soát hành vi cũng có ảnh hưởng đáng kể đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây (Ambad & Damit, 2016, Sabah, 2016 hay Tu & Tien, 2015). Ngoài đam mê, khát vọng và động lực là điều kiện cần song chưa đủ để khởi nghiệp kinh doanh. Kỷ luật và quyết tâm là những yếu tố đảm bảo để các doanh nhân đi theo và phát triển các ý tưởng kinh doanh, bất luận quá trình này suôn sẻ hay phải đối mặt với nhiều trở ngại, sinh viên cần có một suy nghĩ độc lập, hình thành ý thức “dám nghĩ, dám làm”, xem việc khởi sự doanh nghiệp như một trải nghiệm kiến thức thực tế trong môi trường xã hội góp phần hình thành nên kinh nghiệm và thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Chuẩn chủ quan phản ánh sự ảnh hưởng từ những người xung quanh như gia đình, bạn bè, thầy cô đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) và các công trình của Liñán & Chen (2006), Autio và cộng sự (2001) cho rằng sự ủng hộ từ môi trường xung quanh có tác động tích cực đến ý định hành vi. Mặc dù mức độ tác động không quá lớn so với các yếu tố khác nhưng đây là yếu tố mang tính động viên tinh thần rất quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Á Đông coi trọng sự hỗ trợ từ gia đình.

Đặc điểm tính cách là nhân tố có tác động thấp nhất trong mô hình nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt định hướng lâu dài. Đặc điểm tính cách như sự chủ động, khả năng chịu rủi ro, tinh thần sáng tạo là những yếu tố nội tại giúp sinh viên hình thành nền tảng vững chắc trong quá trình lập nghiệp. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đây như Zhao & Seibert (2005) hay Kickul & Gundry (2002) vốn cho rằng tính cách là yếu tố quyết định trong hành vi khởi nghiệp nhưng cũng phản ánh thực tế rằng sinh viên có thể chưa nhận thức rõ vai trò của bản thân trong hành trình khởi nghiệp.

5. Kết luận

Dựa trên tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước, đề tài đã xây dựng được mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp, trong đó biến thái độ là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp đến là nguồn tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, và cuối cùng là đặc điểm tính cách.

Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các giải pháp cho từng nhóm yếu tố để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học nói chung và Trường Đại học Lao động - Xã hội nói riêng.

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Albadri, F. A., & Nasereddin, M. (2019). Entrepreneurial self-efficacy and startup performance. *International Journal of Business and Social Research*, 9(6), 12-22.
- Amit, R., Glosten, L., & Muller, E. (1993). Challenges to theory development in entrepreneurship research. *Journal of Management Studies*, 30(5), 815-834.
- Aldrich, H., & Ruef, M. (1999). *Organizations evolving*. Sage Publications.
- Ambad, S. N. A., & Damit, D. H. D. A. (2015). Determinants of entrepreneurial intention among university students in Malaysia. *International Journal of Business and Social Science*, 6(4), 163-172.
- Amit, R., Glosten, L., & Muller, E. (1993). Challenges to theory development in entrepreneurship research. *Journal of Business Venturing*, 8(1), 17-26.
- Anh, B. N. T., & Minh, P. (2022). The role of mindfulness and perceived social support in promoting students' social entrepreneurial intention. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 10(1), 145-160.
- Audretsch, D. B. (2002). The dynamic role of small firms: Evidence from the U.S. *Small Business Economics*, 18(1-3), 29-41.
- Autio, E., Keeley, R. H., Klofsten, M., Parker, G. G. C., & Hay, M. (2001). Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
- Begley, T. M., & Boyd, D. P. (2001). The entrepreneurial self-efficacy scale: A validation study. *Paper presented at the Babson College-Kauffman Foundation Entrepreneurship Research Conference*.
- Bird, B. (1988). Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. *Academy of Management Review*, 13(3), 442-453.
- Boyd, N. G., & Vozikis, G. S. (1994). The influence of self-efficacy on the development of entrepreneurial intentions and actions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(4), 63-77.
- Chen, C. C., Greene, P. G., & Crick, A. (1998). Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers? *Journal of Business Venturing*, 13(5), 295-316.
- Coase, R. H., & Wang, N. (2011). The industrial structure of production: A research agenda for innovation in an entrepreneurial economy. *Entrepreneurship Research Journal*, 1(2), 1-11.
- Davidsson, P., & Honig, B. (2003). The role of social and human capital among nascent entrepreneurs. *Journal of Business Venturing*, 18(3), 301-331.
- Drucker, P. F. (1985). *Innovation and entrepreneurship: Practice and principles*. Harper & Row.
- Denanyoh, R., Adjei, K., & Nyamekye, G. E. (2015). Factors influencing entrepreneurial intentions of university students in Ghana. *European Journal of Business and Management*, 7(32), 159-166.
- Dohse, D., & Walter, S. G. (2012). Knowledge context and entrepreneurial intentions among students. *Small Business Economics*, 39(4), 877-895.
- Eshima, Y., & Anderson, B. S. (2017). The influence of organizational support on students' entrepreneurial intention. *Journal of Entrepreneurship Education*, 20(3), 1-14.
- Gartner, D. A. (1985). A conceptual framework for describing the phenomenon of new venture creation. *Academy of Management Review*, 10(4), 696-706.
- Hair, J. F., Anderson, R., Tatham, R., & Black, W. (1998). *Multivariate data analysis (5th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hoang, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 2* [Analyze research data with SPSS, volume 2]. Ho Chi Minh, Vietnam. NXB Hồng Đức.
- Huong, T. H. D. và cộng sự. (2022). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 236+237, 116-127.
- Isenberg, D. (2010). *The entrepreneurship ecosystem strategy as a new paradigm for economic policy: Principles for cultivating entrepreneurship*. The Babson Entrepreneurship Ecosystem Project.
- Karimi, S. et al. (2016). The impact of entrepreneurship education on students' entrepreneurial intention in Iran. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 1-11.
- Kickul, J. R., & Gundry, L. K. (2002). *The entrepreneurial mindset: A ten-step guide to entrepreneurial success*. Prentice Hall.
- Koe, W.-L. (2016). The relationship between Individual Entrepreneurial Orientation (IEO) and entrepreneurial intention. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 1-13.
- Kolvereid, L. (1996). Prediction of employment status choice intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 20(1), 47-58.
- Krueger, N. F., Jr., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5/6), 411-432.
- Kuckertz, A., & Wagner, M. (2010). The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions- Investigating the role of business experience. *Journal of Business Venturing*, 25(5), 524-539.
- Lai, L. S., & To, W. M. (2020). E-Entrepreneurial intention among young Chinese adults. *Asian Journal of Technology Innovation*, 28(1), 119-137.
- Linh, K. L. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh [Factors affecting the intention to start a business of economics students in Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Phát triển nhân lực*, 1(6), 12-24.
- Lien, D. T. H. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Quản trị kinh doanh tại Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội (tại Thành phố Hồ Chí Minh). *Tạp chí khoa học Yersin*, 1, 44-53.

- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2006). "Testing the Entrepreneurial Intention Model on a Two-Country Sample", *Working Papers 0607*, Departament Empresa, Universitat Autònoma de Barcelona, revised Jul 2006.
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). "Development and Cross-Cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions", *Entrepreneurship theory and practice*, 33(3), 593-617;
- Liñán, F., Rodríguez-Cohard, J. C., & Rueda-Cantuche, J. M. (2011). Factors affecting entrepreneurial intention levels: A role for education. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 7(2), 195-218.
- Linksvayer, T.A., & Janssen, M.A. (2009). Traits underlying the capacity of ant colonies to adapt to disturbance and stress regimes. *Systems Research and Behavioral Science: The Official Journal of the International Federation for Systems Research*, 26(3), 315-329.
- Liu, X., Lin, C., Zhao, G., & Zhao, D. (2019). Research on the effects of entrepreneurial education and entrepreneurial self-efficacy on college students' entrepreneurial intention. *Frontiers in Psychology*, 10, 869-869.
- Luan, D. C. N. (2012). *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học khối ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Luthje, M., & Franke, N. (2003). The 'making' of an entrepreneur: Testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT. *Journal of Engineering and Technology Management*, 20(3), 195-219.
- Mazzarol, T., Volery, T., Doss, N., & Thein, D. (1999). Factors influencing entrepreneurial success: An investigation into the characteristics and environmental support of new venture creation in Singapore. *Journal of Business Venturing*, 14(5), 451-477.
- Mei, H., Lee, C. H., & Xiang, Y. (2020). Entrepreneurship education and students' entrepreneurial intention in higher education. *Education Sciences*, 10(9), 1-18.
- Miranda, F. J., Chamorro-Mera, A., & Rubio, S. (2017). Academic entrepreneurship in Spanish universities: An analysis of the determinants of entrepreneurial intention. *European Research on Management and Business Economics*, 2(23), 113-122.
- Mishra, C. S. & Zachary, R. K. (2015). The Theory of Entrepreneurship. *Entrepreneurship Research Journal*, 5(4), 251-268.
- Nga, J. K. H., & Shamuganathan, G. (2010). The influence of personality traits and demographic factors on social entrepreneurship start up intentions. *Journal of Business Ethics*, 95(2), 259-282.
- Oviatt, B.M. and McDougall, P.P. (2005). Defining International Entrepreneurship and Modeling the Speed of Internationalization. *Entrepreneurship: Theory & Practice*, 9, 537-553.
- Sabah, S. (2016). Entrepreneurial intention: Theory of planned behaviour and the moderation effect of start-up experience. In M. Franco (Ed.), *Entrepreneurship-practice - Oriented perspectives*, 87-101.
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). Some social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent (Ed.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Souitaris, V., Zerbini, S., & Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566-591.
- Stevenson, H. H., & Jarillo, J. C. (1990). A Paradigm of Entrepreneurship: Entrepreneurial Management. *Strategic Management Journal*, 11, 17-27.
- Suan, C. T., Ai, Y. J., Raman, K., Loon, K. W., & Tanumihardja, J. (2011). Entrepreneurial intentions among university students. *Business & Management Quarterly Review*, 2(3), 33-38.
- Thao, H. T. P., & Chi, B. T. T. (2013). Ý định khởi nghiệp của nữ học viên MBA tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 271, 10-12.
- Tien, N. T. T., & Viet, C. Q. (2016). Tổng quan lý thuyết về ý định khởi nghiệp của sinh viên [Theoretical overview of students' entrepreneurial intentions]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở, Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 50(5), 56-65.
- Tu, P. A., & Huy, T. Q. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, (48), 96-103.
- Tu, P. A., & Tien, G. T. C. (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 40(2015), 59-66.
- Van Auker, H., & Fry, F. L. (2006). Entrepreneurial self-efficacy: A new construct to explain entrepreneurial intent and behavior. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 11(2), 127-142.
- Wu, S., & Wu, L. (2008). The impact of higher education on entrepreneurial intentions of university students in China. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 15(4), 752-774.
- Yurtkoru, E. S., Kuşcu, Z. K., & Doanay, A. (2014). "Exploring the Antecedents of Entrepreneurial Intention on Turkish University Students", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 150, 841-850.
- Zain, Z. M., Akram, A. M., & Ghani, E. K. (2010). Entrepreneurship intention among Malaysian business students. *Canadian Social Science*, 6(3), 34-44.
- Zhang, Y., Duysters, G., & Cloudt, M. (2014). The role of entrepreneurship education as a predictor of university students' entrepreneurial intention. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 10(3), 623- 641.
- Zhao, H., & Seibert, S. E. (2005). The Big Five personality dimensions and entrepreneurial status: A meta-analytic review. *Journal of Applied Psychology*, 90(2), 259-271.